



dí fāng

敌方

noun · enemy side

Example Sentences

wǒ fāng zhèng zài guān chá dí fāng de dòng xiàng

我方正在观察敌方的动向。

Our side is observing the enemy's movements.

zài tán pàn zhōng dí fāng tí chū le xīn de tiáo jiàn

在谈判中，敌方提出了新的条件。

During the negotiations, the enemy side proposed new conditions.

Trace each character, then write the word on your own.

敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌	敌
敌	敌									
方	方	方	方	方	方					